

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

##### 1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua vật tư, nguyên liệu dùng trong chẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật đợt 6.
- Tên gói thầu: Mua vật tư, nguyên liệu dùng trong chẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật đợt 6.
- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I - Thôn Tân Trung Chùa, Xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.
- Quy mô của dự toán mua sắm: Chi tiết số lượng tại Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu về cung cấp hàng hóa: Cung cấp hàng hóa có thông số kỹ thuật đáp ứng quy định tại Mục 1.2 Chương V của E-HSMT.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày.

##### 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

###### 1.2.1. Yêu cầu chung

- Yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hoá: Cam kết các sản phẩm nhà thầu cung cấp phải mới 100%, chưa qua sử dụng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đúng chủng loại, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Cam kết cung cấp đầy đủ Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận xuất xưởng đối với hàng hoá sản xuất trong nước; Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) của nhà sản xuất hoặc các tài liệu tương đương chứng minh xuất xứ của hàng hóa (nếu chủ đầu tư có yêu cầu).
- Yêu cầu về vận chuyển: Nhà thầu phải vận chuyển, bàn giao hàng hóa đến địa điểm yêu cầu của Chủ đầu tư. Nhà thầu tự chịu toàn bộ chi phí và rủi ro có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển hàng hoá, bao gồm cả quá trình kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa.
- Nhà thầu phải nộp trong E-HSMT tập tin (**định dạng file excel**) bảng đáp ứng cấu hình, đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa chào thầu theo biểu mẫu quy định tại Mục 1.3, Chương V E-HSMT.

###### 1.2.2. Yêu cầu chi tiết

Hàng hóa nhà thầu đề xuất phải tuân thủ thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn tối thiểu sau đây:

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
1	Môi trường Buffer	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
	peptone water (BPW)	Sử dụng để nuôi cấy tăng sinh các vi sinh vật Môi trường dạng bột hoặc dạng hạt, đồng nhất, có màu vàng nhạt. Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
2	Môi trường Muller kauffmann tetrathionate broth	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để nuôi cấy tăng sinh chọn lọc vi khuẩn Salmonella Môi trường dạng bột hoặc dạng hạt, đồng nhất, có màu vàng nhạt. Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
3	Iodine solution for 1000 ml	Đóng gói: $\geq 10$ ml/lọ Sử dụng để bổ sung vào môi trường Muller kauffmann tetrathionate broth Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
4	Môi trường RVS	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để nuôi cấy tăng sinh chọn lọc vi khuẩn Salmonella Môi trường dạng bột hoặc dạng hạt, đồng nhất, có màu vàng nhạt. Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
5	Môi trường thạch Hektoen Enteric (HE)	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi khuẩn Shigella và Salmonella Môi trường dạng bột hoặc dạng hạt, đồng nhất, có màu tím đỏ nhạt. Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
6	Môi trường GN Enrichment broth acc. to Hanjna	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để nuôi cấy tăng sinh vi khuẩn vi khuẩn Gram âm và vi khuẩn đường ruột Môi trường dạng bột hoặc dạng hạt, đồng nhất, có màu tím nhạt. Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
7	Môi trường thạch VRBG (Violet Red Bile Glucose Agar)	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để định lượng, phân lập Enterobacteriaceae Môi trường dạng bột hoặc dạng hạt, đồng nhất, có màu tím nhạt. Bảo quản ở nhiệt độ phòng

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
8	Môi trường Fraser Broth Base	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để định lượng, phân lập <i>Listeria monocytogens</i> Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
9	Môi trường Half Fraser (Difco Demi-Fraser Broth Base)	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để định lượng, phân lập <i>Listeria monocytogens</i> Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
10	Môi trường <i>Listeria</i> agar (base) acc	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để phân lập <i>Listeria monocytogens</i> Môi trường dạng bột hoặc dạng hạt, đồng nhất, có màu tím nhạt. Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
11	ChromoCult <i>Listeria</i> Agar Enrichment-Supplement	Đóng gói: $\geq 10$ vial /hộp Sử dụng để bổ sung vào môi trường thạch ALOA Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
12	ChromoCult <i>Listeria</i> Agar Selective-Supplement	Đóng gói: $\geq 10$ vial /hộp Sử dụng để bổ sung vào môi trường thạch ALOA Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
13	Môi trường <i>Listeria</i> Selective Agar Base	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để phân lập <i>Listeria monocytogens</i> Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
14	Modified <i>Listeria</i> Selective Supplement	Sử dụng để bổ sung vào môi trường thạch OXFORD Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
15	<i>Leptospira</i> enrichment EMJH	Đóng gói: $\geq 100$ ml/chai. Sử dụng để bổ sung vào môi trường EMJH tăng sinh cho vi khuẩn <i>Leptospira</i> Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C. Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
16	Môi trường thạch máu cơ bản	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Sử dụng để nuôi cấy tăng sinh các vi sinh vật Môi trường dạng bột hoặc dạng hạt, đồng nhất, có màu vàng nhạt. Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
17	Pack yếm khí	Đóng gói: $\geq 10$ túi/hộp Mục đích : Dùng trong xét nghiệm vi khuẩn yếm khí

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		(Clostridium perfringenes) HSD $\geq$ 12 tháng kể từ ngày giao
18	Glycerol	Quy cách đóng gói: $\geq$ 2.5 l/can Mục đích: Dùng để pha chế môi trường bảo quản mẫu; bảo quản giống vi sinh vật. HSD $\geq$ 12 tháng kể từ ngày giao
19	Kháng nguyên lao bò	Là một dẫn xuất protein tinh khiết Mycobacterium bovis, strain AN-5 (PPD) của Lao tố bò, dùng để thực hiện phản ứng dị ứng nội bì phát hiện bệnh Lao ở bò. Loại mẫu: Tiêm nội bì. Thời gian thử nghiệm: 72 +/- 4 giờ. Thành phần trong một liều 0.1 ml gồm: + Dẫn xuất protein tin khiết từ Mycobacterium bovis, strain AN-5: 2,500 IU + Tá dược Phenol (preservative): $\geq$ 0.5 mg Bảo quản: 2-8 °C, tránh ánh sáng, không đông đá. Hàng hóa sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO; chứng nhận thực hành GMP của nhà sản xuất Đóng gói: $\geq$ 5 mL/ lọ. Hạn sử dụng: $\geq$ 6 tháng kể từ ngày giao
20	DreamTaq PCR Master Mix (2X)	Đóng gói: $\geq$ 1000 test/Hộp Sử dụng để nhân gen đối với phản ứng PCR Hộp gồm có: $\geq$ 20 ống dung dịch Dream Taq PCR mastermix 2X x 1,25ml 20 ống nước free ARNase x 1,25ml. Dung dịch trong mỗi ống có màu trắng. Bảo quản: - 20oC Hạn sử dụng $\geq$ 12 tháng kể từ ngày giao
21	Kit nhân gen qScript XLT One-Step RT-qPCRToughMix	Đóng gói: $\geq$ 500 rxn/kit Thể tích mẫu: $\geq$ 100 phản ứng x 20 $\mu$ L (1 x 1 mL), 500 phản ứng x 20 $\mu$ L (5 x 1 mL) Công nghệ: enzyme siêu tinh khiết AccuStart II Độ đặc hiệu: Là sản phẩm lý tưởng cho việc định lượng virus RNA Thành phần: dATP, dCTP, dGTP, dTTP, MgCl <sub>2</sub> với nồng độ tối ưu hóa, Enzyme phiên mã ngược qScript XLT, RNase inhibitor protein ,Enzyme AccuStart II Taq DNA Polymerase, Inert AccuVue plate loading dye, Chất ổn định enzyme và chất phụ gia giúp nâng cao hiệu suất phản ứng Bảo quản: âm 15 đến âm 25 °C, tránh ánh sáng

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Hạn sử dụng $\geq 8$ tháng kể từ ngày giao
22	Agarose	Đóng gói: $\geq 100$ g/hộp Sử dụng để pha thạch cho quá trình điện di Dung dịch trong hộp ở dạng bột Bảo quản: nhiệt độ thường Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
23	SYBR safe DNA Gel stain	Đóng gói: $\geq 1000$ test/Hộp Sử dụng nhuộm gel agarose trong quá trình điện di. Hộp gồm có 1 ống tối màu, $\geq 400$ ul. Dung dịch trong ống có màu vàng đậm, nồng độ 10.000X. Bảo quản: $-20^{\circ}\text{C}$ Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
24	100bp DNA Lader	Đóng gói: $\geq 500$ $\mu\text{L}$ Sử dụng trong quá trình điện di để làm thang chuẩn, đối chứng cho sản phẩm nhân gen. Bộ gồm có 1 ống. Dung dịch trong ống ở dạng đông khô Bảo quản: $-20^{\circ}\text{C}$ Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
25	TBE	Sử dụng để làm dung môi pha agarose và dung dịch điện di. Đóng chai: $\geq 1000$ ml Dung dịch trong chai có màu trắng, nồng độ 10X. Bảo quản: nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
26	Blue 6X DNA Loading dye	Sử dụng để tải mẫu DNA trong quá trình điện di Hộp: $\geq 5$ ống dung dịch x 1ml Dung dịch 1ml/ống, có nồng độ 6X, màu xanh da trời. Bảo quản: $-20^{\circ}\text{C}$ Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
27	Cặp mồi phát hiện, phân biệt Salmonella Gallinarum/Pullorum bằng kỹ thuật PCR	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer R, một chuỗi Primer F (trình tự như yêu cầu). Trình tự: I137-08605 F: CACTGGAGACTCTGAGGACA I137-08605 R: GGGCAGGGAGTCTTGAGATT Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
28	Cặp mồi phát hiện, phân biệt Salmonella Gallinarum/Pullorum	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer R, một chuỗi Primer F (trình tự như yêu cầu). Trình tự:

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
	bảng kỹ thuật PCR	ratA ROD F: ATTGCTCTCGTCCTGGGTAC ratA ROD R: TACCGATACGCCCAACTACC Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
29	Cặp mồi phát hiện vi khuẩn <i>Shigella</i> sp	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer R, một chuỗi Primer F (trình tự như yêu cầu). Trình tự: F: TCCGTCATGCTGGATGAACGATGT R: ACAGTTCAGGATTGCCCGAGACACA Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
30	Cặp mồi phát hiện vi khuẩn <i>Shigella flexneri</i>	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer R, một chuỗi Primer F (trình tự như yêu cầu). Trình tự: F: ACCGGTTATGAACCCTCCAT R: TGGTGCTTGTTGAGCAACTC Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
31	Cặp mồi phát hiện vi khuẩn <i>Shigella boydii</i>	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer R, một chuỗi Primer F (trình tự như yêu cầu). Trình tự: F: TCTGATGTCACTCTTTGCGAGT R: GAATCCGGTACCCGTAAGGT Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
32	Cặp mồi phát hiện vi khuẩn <i>Shigella sonnei</i>	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer R, một chuỗi Primer F (trình tự như yêu cầu). Trình tự: F: AATGCCGTAAGGAATGCAAG CTT R: GAAGGAGATTCGCTGCT Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
33	Cặp mồi phát hiện vi khuẩn <i>Shigella dysenteriae</i>	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer R, một chuỗi Primer F (trình tự như yêu cầu). Trình tự: F: AGACTGCTACGGGAGGCAGCAGT R: GTTGCCTCGTTGCGGGACTTAA Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
34	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella Enteritidis</i>	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). Trình tự:

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		SafA-F: GGT TGC TAA CAC GAC ACT G SafA-R: TGG GGC ATT GGT ATC AAA G Saf-P: FAM-CTC CTC CCA TTC CAC ATT TGC G-BHQ1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
35	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi khuẩn Salmonella Typhimurium	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). Trình tự: fliA-IS200 F: CAT TAC ACC TTC AGC GGT AT fliA-IS200 R: CTG GTA AGA GAG CCT TAT AGG fliA-IS200 P: Cy5-CGG CAT GAT TAT CCG TTT CTACAG AGG-BHQ1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
36	Khẩu trang y tế	Đóng gói: $\geq 50$ cái/hộp Khẩu trang dày, có 3 lớp ( lớp ngoài màu xanh, lớp giữa màu trắng có tính lọc khuẩn cao, lớp trong màu trắng) Chất liệu vải không dệt Poly Propylene PP; Mặt ngoài khẩu trang có 3 nếp gấp; Có nếp mũi (thanh nếp mũi bằng kim loại có thể điều chỉnh phù hợp khi sử dụng); Có dây chun đeo tai ở hai bên
37	Găng tay y tế	Đóng gói $\geq 50$ đôi/hộp Găng tay làm bằng chất liệu Nitril, dài đến cổ tay, cỡ M và S Yêu cầu: Có giấy chứng chỉ chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
38	Ống nghiệm thủy tinh có nắp vặn	Ống nghiệm có chất liệu thủy tinh, nắp vặn bằng nhựa Kích thước: $\geq 16 \times 100$ mm (miệng rộng) Có khả năng hấp, sấy tiệt trùng ở nhiệt độ trên $121^{\circ}\text{C}$
39	Đĩa lòng thủy tinh	Đĩa lòng có chất liệu thủy tinh. Kích thước: $\geq 100 \times 15$ mm Có khả năng hấp, sấy tiệt trùng ở nhiệt độ trên $121^{\circ}\text{C}$
40	Đầu tip thường 200ul	Dải thể tích: 1-200 $\mu\text{l}$ Đầu tip không lọc Chất liệu Polypropylene

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Chưa tiệt trùng Không chứa DNA người Không chứa chất ức chế PCR Không chứa Pyrogen Đóng gói: $\geq 1000$ cái/ túi Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
41	Đầu tip thường 1000ul	Dài thể tích 100-1000 $\mu$ l Chất liệu: Polypropylene Không có lọc Không chứa DNA người, chất ức chế PCR và Pyrogen Đóng gói: $\geq 1000$ cái/ Túi Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
42	Ống Eppendorf 1,5 ml.	Được làm từ chất liệu nhựa PP Kích thước: $\geq 10.2 \times 40$ mm Độ dày: $\geq 0.4$ mm Màu sắc: Trong suốt Sức chứa của ống: $\geq 1.5$ ml Mục đích: Được sử dụng cùng với máy ly tâm siêu nhỏ để tách thuốc thử dấu vết. Lưu trữ: 4oC-30oC Đóng gói: $\geq 500$ cái/túi HSD $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
43	Đĩa nhựa dùng 1 lần	Vật liệu: Polysterin Đóng gói: $\geq 500$ bộ/thùng 1 bộ gồm có đáy và nắp, yêu cầu vô trùng. Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
44	Cồn y tế	Nồng độ cồn $\geq 90\%$ Bảo quản nhiệt độ phòng Đóng gói: $\geq 0,5$ lít/chai Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
45	Băng dính chỉ thị nhiệt hấp ướt	Quy cách: $\geq 12$ .mm x 55m/cuộn Độ bám dính tốt dùng để dán trên gói hàng gia công tiệt trùng Lớp keo có độ dính cao, có thể sử dụng để dùng cố định cho việc đóng gói cho nhiều loại vật liệu khác nhau
46	Phiên kính	Quy cách đóng gói: $\geq 50$ cái/hộp; 50 hộp/thùng Phiên kính không mài đầu, sạch, trong, kích thước $\geq 25 \times 75$ mm; dày khoảng 1-1.2mm.
47	Peptone Water(Buffer)	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
48	Mueller Hintor agar	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
49	Lauryl sulfate broth	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
50	EC medium	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
51	VRB agar	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
52	XLD agar	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
53	Rambach agar	Bộ pha $\geq 5$ lít Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
54	TBX agar	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
55	Mueller Hinton Broth 500g	Đóng gói: $\geq 500$ g/hộp Bảo quản ở nhiệt độ phòng Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
56	Máu cừu	AgarCult Defibrinated sheep blood Đóng gói: $\geq 100$ ml/chai Bảo quản ở 2-8 oC Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
57	Đĩa petri	Nhựa polystyrene trong suốt. vô trùng Quy cách: $\geq 500$ đĩa/thùng Kích thước $\geq 90 \times 15$ mm. Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
58	Ống giữ chủng	Loại $\geq 2$ ml, nắp xoáy để bằng, màu trắng chịu nhiệt - Mixed colours (Hộp 80 vials) Ống lưu trữ chủng vi sinh, 4 màu, Chứa các hạt lưu trữ và có môi trường pha sẵn.
59	Đầu tuýp 10 $\mu$ l	Dải thể tích: 1-10 $\mu$ l Đầu tip không lọc Chất liệu Polypropylene Chưa tiệt trùng Không chứa DNA người Không chứa chất ức chế PCR

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Không chứa Pyrogen Đóng gói: $\geq 1000$ cái/ túi Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
60	Que cấy 1 $\mu$ l	Nhựa, tiệt trùng, dùng 1 lần. Que cấy nhựa 1 $\mu$ l, tiệt trùng, xanh, $\geq 25$ cái/túi
61	Tăm bông y tế	Dùng 1 lần. Tiệt trùng 100% cotton. Đóng gói: $\geq 100$ que/gói. Kích thước $\geq \varnothing 5$ mm. Cán nhựa.
62	Mồi (primer) Babesia spp/Theileria spp	Trình tự: Mồi xuôi: 5'-GACACAGGGAGGTAGTGACAAG-3' Mồi ngược: 5'-CTAAGAATTTACCTCTGACAGT-3' Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
63	Mồi (primer) Anaplasma. sp	Trình tự: Mồi xuôi: 5'-AAGGATGGATAYAAGGTMATGAA-3' Mồi ngược: 5'-CGCGGWCAAACCTGCATAC-3' Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
64	Cồn y tế	Nồng độ cồn $\geq 90\%$ Bảo quản nhiệt độ phòng Đóng gói: $\geq 0,5$ lít/chai Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
65	Ethanol Absolute	Công thức: C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH, Nồng độ: 99-100% Khối lượng phân tử: $\geq 46,07$ g/mol Điểm sôi: $\geq 78,3$ °C, (1013 hPa), Tỷ trọng: $\geq 0,79$ g/cm <sup>3</sup> (20°C), Giới hạn nổ: 3,1 – 27,7% (V) Bảo quản: nhiệt độ + 2 °C đến + 30 °C Đóng gói: $\geq 2,5$ lít/ chai Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
66	Haematoxylin A/B	Dạng bột đóng lọ riêng biệt gồm lọ A, lọ B Bảo quản nhiệt độ phòng Đóng gói: lọ pha $\geq 1$ lít
67	Eosin	Bảo quản nhiệt độ phòng Dạng bột đóng lọ riêng Đóng gói: lọ pha $\geq 1$ lít
68	Anios clean Exel D	Chất tẩy rửa và khử khuẩn với mục đích làm giảm nguy cơ hình thành màng sinh học (biofilm) trên dụng cụ y tế. Phổ diệt khuẩn rộng hạn chế nguy cơ nhiễm khuẩn

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		<p>chéo và đảm bảo an toàn cho người sử dụng.            Công thức hiệu quả với nước sạch và nước cứng.            Công thức không ăn mòn, tương thích với nhiều chất liệu dụng cụ.            Sản phẩm được cải tiến an toàn cho môi trường, khí gây hiệu ứng nhà kính được giảm 47% so với sản phẩm tương tự.            Dễ xả sạch.            Dung dịch trong suốt màu xanh.            Đóng gói: <math>\geq 1</math> lít/can</p>
69	Giemsa	<p>Nhiệt độ sôi: <math>&gt;65</math> °C (1013 hPa)            Tỷ trọng: <math>\geq 0.99</math> g/cm<sup>3</sup> (20 °C)            Giới hạn nổ (Explosion limit): 5.5 – 44 %(V) Methanol            Nhiệt độ đánh lửa: <math>\geq 455</math> °C            pH: 6.1 – 7.0 (H<sub>2</sub>O, 20 °C) (undiluted)            Bảo quản: +15°C to +25°C            Đóng gói: <math>\geq 1000</math> ml/chai</p>
70	Găng tay Nitril size M	<p>Mô tả: Găng tay làm bằng chất liệu Nitril, dài đến cổ tay, cỡ M, đóng gói <math>\geq 50</math> đôi/hộp, 10 hộp/thùng            Yêu cầu:            Có giấy chứng chỉ chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương            Có bản phân loại trang thiết bị y tế            Đóng gói: <math>\geq 50</math> đôi/hộp            Hạn sử dụng 12 tháng kể từ ngày giao</p>
71	Chất sát trùng Virkon	<p>Đóng gói: <math>\geq 1</math>kg/túi            Đặc trưng sản phẩm:            - Thành phần:            + Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt) <math>\geq 49,8\%</math>            + Organic acid (Malid acid) <math>\geq 9,3\%</math>            + Inorganic buffer system (Sodium hexametaphosphate, Sodium chloride, Sulphamic acid) <math>\geq 9,3\%</math>            + Surfactant (Sodium dodecyl benzene sulphonate) <math>\geq 13,3\%</math>            - Dạng bột.            - Thuốc sát trùng bề mặt chuồng trại, dụng cụ, xe cộ, hệ thống cấp nước, nước uống, không khí, hồ nhúng giày ủng, bánh xe.            Hạn sử dụng <math>\geq 8</math> tháng kể từ ngày giao</p>

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
72	Keo dán tiêu bản	Tuýp $\geq 118$ ml
73	Phiến kính (Lam kính đầu mài)	Mô tả: Bể thủy tinh, bề mặt trơn láng. Hoàn toàn trong suốt, rõ ràng, phù hợp với kính hiển vi quang học Kích cỡ: $\geq 25 \times 75$ mm; độ dày: 1,0-1,2mm Đóng gói: $\geq 50$ chiếc/hộp
74	Phiến kính (Lam kính) đầu không mài	Mô tả: Lam kính trắng không mài, dùng để mẫu soi cho kính hiển vi - Kích thước: $\geq 25$ mm x 75mm - Độ dày: 1,0 - 1,2mm - Đầu không mài
75	Lamen	Làm bằng chất liệu thủy tinh borosilicat bền hóa học Hoàn toàn trong suốt, rõ ràng, phù hợp với kính hiển vi quang học Tuân thủ tiêu chuẩn DIN ISO 8255 hoặc tương đương Kích cỡ: $\geq 22 \times 40$ mm Đóng gói: $\geq 100$ chiếc/hộp
76	Giấy lọc 150 mm	Đóng gói: $\geq 100$ tờ/hộp Đĩa giấy lọc định tính đường kính $\geq 150$ mm Đĩa giấy được tăng cường ướt. Được làm từ bột giấy tinh chế và xơ bông có hơn 95% alpha-cellulose và hàm lượng tro dưới 0,1%.
77	Giấy lọc 125 mm	Đóng gói: $\geq 100$ tờ/hộp Đĩa giấy lọc định tính đường kính $\geq 125$ mm Đĩa giấy được tăng cường ướt. Được làm từ bột giấy tinh chế và xơ bông có hơn 95% alpha-cellulose và hàm lượng tro dưới 0,1%.
78	Khay chống tràn hóa chất	Kích thước $\geq (45 \times 40 \times 10)$ cm Ngăn ngừa các sự cố tràn Không bị ăn mòn bởi hóa chất Chống chịu tốt với các điều kiện môi trường Xếp chồng hiệu quả
79	Chai đựng hóa chất	Dung tích $\geq 500$ ml; Không bị ăn mòn bởi hóa chất; chai màu sẫm để tránh ánh sáng, có nắp vặn kín để tránh thoát hóa chất.
80	Mặt nạ phòng độc, chống hóa chất + Phin lọc	Mặt nạ phòng độc trùm kín đầu; Phin lọc 3M
81	Cưa cắt xương 17.5 inch Meat Bone Saw	Chất liệu lưỡi: SK5 (thép carbon cao) – đem lại độ sắc, độ bền khi cưa thịt & xương Khung thép không gỉ (stainless steel frame), chống

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		<p>ăn mòn tốt hơn trong môi trường ẩm</p> <p>Tay cầm bằng polypropylene</p> <p>Chiều dài lưỡi <math>\geq 17.5</math> inch</p>
82	Áo choàng xanh bảo hộ	<p>Đóng gói riêng</p> <p>Sản xuất từ chất liệu vải không dệt</p>
83	Khẩu trang y tế 3 lớp kháng khuẩn	<p>Mặt ngoài khẩu trang có 3 nếp gấp, 3 lớp bảo vệ có khả năng lọc các loại khí độc và lọc bụi cao</p> <p>Thiết kế có thanh tựa mũi cố định và dây thun co giãn, giúp bạn ôm trọn khuôn mặt.</p> <p>Chất liệu vải tự nhiên (không dệt poly propylene PP) có tính kháng khuẩn cao, không thấm nước, đặc biệt an toàn cho người sử dụng.</p> <p>Thích hợp cho nhân viên y tế.</p> <p>Đóng gói: <math>\geq 50</math> cái/hộp</p>
84	Cặp môi và mẫu dò phát hiện vi rút FMDV_Callahan 3D	<p>Mục đích sử dụng: Dùng để phát hiện FMDV bằng kỹ thuật realtime RT-PCR</p> <p>Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu).</p> <p>FMDV_Callahan 3DF: ACT GGG TTT TAC AAA CCT GTG A</p> <p>FMDV_Callahan 3DR: GCG AGT CCT GCC ACGGA</p> <p>FMDV_Callahan 3DP: FAM-TCC TTT GCA CGC CGT GGG AC-BHQ1</p> <p>Nồng độ <math>\geq 100</math> nM</p> <p>Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
85	Cặp môi và mẫu dò phát hiện vi rút FMDV_SA-IR	<p>Mục đích sử dụng: Dùng để phát hiện FMDV bằng kỹ thuật realtime RT-PCR</p> <p>Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu).</p> <p>FMDV_SA-IR-219-246F: CAC YTY AAG RTG ACAYTG RTA CTGGTA C</p> <p>FMDV_SA-IR-315-293R: CAG ATY CCR AGT GWC ICI TGT TA</p> <p>FMDV_SA-IR-292-269R: FAM-CCT CGG GGT ACC TGA AGG GCA TCC-BHQ1</p> <p>Nồng độ <math>\geq 100</math> nM</p> <p>Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
86	Cặp môi và mẫu dò phát hiện Salmonella spp	<p>Mục đích sử dụng: Dùng để phát hiện Salmonella spp bằng kỹ thuật realtime PCR</p> <p>Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu).</p>

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Sal 1598 F: AACGTGTTTCCCGTGC GTAAT Sal 1859 R: TCC ATC AAA TTA GCG GAG GC Sal 1631 P: FAM-TGG AAG CGC TCGCATTGTGG-BHQ1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
87	Cặp môi và mẫu dò phát hiện gen rfbE (O157) của vi khuẩn E. coli	Mục đích sử dụng: Dùng để phát hiện gen rfbE (O157) của vi khuẩn E. coli O157:H7 bằng kỹ thuật realtime PCR Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). rfbE –F: TTT CAC ACT TAT TGG ATG GTC TCAA rfbE –R: CGA TGA GTT TAT CTG CAA GGT GAT rfbE –P: FAM-AGG ACC GCA GAG GAA AGA GAG GAA TTA AGG-BHQ1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
88	Cặp môi và mẫu dò phát hiện gen FliC (H7) của vi khuẩn E. coli	Mục đích sử dụng: Dùng để phát hiện gen FliC (H7) của vi khuẩn E. Coli O157:H7 bằng kỹ thuật realtime PCR Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). FliC-F: TAC CAT CGC AAA AGC AAC TCC FliC-R: GTC GGC AAC GTT AGT GAT ACC FliC-P: Texas Red-CGG CTG CCG CGA CAT CTT CAA T-BHQ2 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
89	Cặp môi và mẫu dò phát hiện Brucella sp	Mục đích sử dụng: Dùng để phát hiện Brucella sp bằng kỹ thuật realtime PCR Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). BRU-F: GCT CGG TTG CCA ATA TCAATGC BRU-R: GGG TAA AGC GTC GCC AGA AG BRU-P: FAM-AAA TCT TCC ACC TTG CCC TTG CCA TCA-BHQ1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
90	Cặp môi và mẫu dò phát hiện ADN loài	Mục đích sử dụng: Dùng để phát hiện ADN loài nhai lại bằng kỹ thuật realtime PCR

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
	nhai lại	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). Rum-86-F: CCA GCA TCA GAG TCT TTT CCA AAT Rum-86-R: GAA GGA ATG ATG CTA AAG CTG AAAC Rum-86-P: FAM-CAA CTC TTC GCA TGA GGT GGC CAA A-TAMRA Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
91	Plasmid chứa đoạn gen đích của loài nhai lại	Mục đích: Kiểm soát chất lượng phép thử; Đánh giá giới hạn phát hiện (LoD); Trình tự như yêu cầu: GGATCCACTAGTAACGGCCGCCAGTGTGCTG GAATTCGCCCTTCCAGCATCAGAGTCTTTTCC AAATGAGTCAACTCTTCGCATGAGGTGGCCA AAGTACTGGAGTTTCAGCTTTAGCATCATTCC TTCAAGGGCGAATTCTGCAGATATCCATCAC ACTGGCGGCCGCTCGAGCATGCATCTAGA (Plasmid) Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
92	Pepsin đông khô	Mục đích: Xét nghiệm Trichinella sp bằng phương pháp tiêu cơ. Nồng độ: $\geq 2500$ unit/mg Quy cách đóng gói: $\geq 100$ g/lọ; Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
93	Phenolphthalein	Đóng gói: $\geq 25$ g/ lọ Mục đích: Định lượng NH <sub>3</sub> trong thịt Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
94	pH 4.01 buffer solution	Đóng gói: $\geq 500$ ml/lọ Dùng để chuẩn máy đo pH Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
95	pH 7.00 buffer solution	Đóng gói: $\geq 500$ ml/lọ Dùng để chuẩn máy đo pH Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
96	pH 9.18 buffer solution	Đóng gói: $\geq 500$ ml/lọ Dùng để chuẩn máy đo pH Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
97	NaOH	Đóng gói: $\geq 1$ amp (NaOH) = 1 mol/l (1 N), concentrate for preparing 1000 mL volumetric solution for titration, Titrisol®

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Mục đích: Định lượng NH <sub>3</sub> trong thịt HSD $\geq$ 12 tháng
98	Giấy lọc Whatman 4	Đóng gói: $\geq$ 100 tờ/hộp, đường kính $\geq$ 125 mm Lọc mẫu
99	Kháng nguyên lao bò	Là một dẫn xuất protein tinh khiết Mycobacterium bovis, strain AN-5 (PPD) của Lao tổ bò, dùng để thực hiện phản ứng dị ứng nội bì phát hiện bệnh Lao ở bò. Loại mẫu: Tiêm nội bì. Thời gian thử nghiệm: 72 +/- 4 giờ. Thành phần trong một liều 0.1 ml gồm: + Dẫn xuất protein tin khiết từ Mycobacterium bovis, strain AN-5: 2,500 IU + Tá dược Phenol (preservative): $\geq$ 0.5 mg Bảo quản: 2-8 °C, tránh ánh sáng, không đông đá. Hàng hóa sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO; chứng nhận thực hành GMP của nhà sản xuất Đóng gói: $\geq$ 5 mL/ lọ. Hạn sử dụng: $\geq$ 6 tháng kể từ ngày giao
100	Veterinary DNA/RNA Auto Plate	Kit tách chiết acid nucleic vật chủ và mầm bệnh trong các mẫu như phân, mô, máu, huyết thanh, swab, sữa ... từ động vật và vật nuôi. - Nguyên lý: sử dụng hạt từ tính 17phủ silicon dioxide hấp thụ các phân tử tích điện âm để tinh sạch axit nucleic. - Định dạng AutoPlate với quy trình tự động trên máy Maelstrom 9610 - Thu hồi axit nucleic chất lượng 3cao dùng cho các xét nghiệm định tính và định lượng bằng PCR, q-PCR, qRT-PCR - Cung cấp bao gồm: + Auto Plate: $\geq$ 6 + Proteinase K: $\geq$ 1.0 mL + Incubation Buffer: $\geq$ 50 mL + Elution Buffer $\geq$ 1.5 mL + Spin Tip $\geq$ 96 tips + Thành phần autoplate: Đĩa 1- 600ul Lysis Buffer; Đĩa 2, 3, 4 - 800ul Washing Buffer; Đĩa 5 - 800ul Magnetic Bead; Đĩa 6 - 80ul Elution Buffer, Có thể công suất tối đa : $\geq$ 96 mẫu/ lần chạy
101	Kít tách chiết DNA/RNA	Mục tiêu: Tách chiết DNA/RNA của vi rút Loại mẫu: huyền dịch bệnh phẩm tươi, mẫu huyết

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		<p>thanh và môi trường bảo quản. Thể tích mẫu: <math>\geq 18</math> mL  Magnetic Bead, <math>\geq 180</math> mL Lysis Buffer, <math>\geq 135</math> mL  Washing Buffer A, <math>\geq 40</math> mL Washing Buffer B, <math>\geq 64</math>  mL Eluting Buffer  Công nghệ: Công nghệ tách chiết từ tính bằng các hạt  tử phủ silica;  Thành phần: Magnetic Bead, Lysis Buffer, Washing  Buffer A, Washing Buffer B, Eluting Buffer  Bảo quản: nhiệt độ phòng Hướng dẫn sử dụng:  RNA/DNA Extraction Kit  Đóng gói: <math>\geq 320</math> test/bộ  Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
102	qScript XLT One- Step RT-qPCR ToughMix	<p>Mục tiêu: Sử dụng cho phản ứng RT-qPCR sử dụng  khuôn mẫu là RNA  Thể tích mẫu: <math>\geq 100</math> phản ứng x 20 <math>\mu</math>L (1 x 1 mL),  500 phản ứng x 20 <math>\mu</math>L (5 x 1 mL), Công nghệ:  enzyme siêu tinh khiết AccuStart II  Độ đặc hiệu: Là sản phẩm lý tưởng cho việc định  lượng virus RNA  Thành phần: dATP, dCTP, dGTP, dTTP, MgCl<sub>2</sub> với  nồng độ tối ưu hóa, Enzyme phiên mã ngược qScript  XLT, RNase inhibitor protein, Enzyme AccuStart II  Taq DNA Polymerase, Inert AccuVue plate loading  dye, Chất ổn định enzyme và chất phụ gia giúp nâng  cao hiệu suất phản ứng  1 Bảo quản: âm 15 đến âm 25 °C, tránh ánh sáng  Hướng dẫn sử dụng: qScript XLT 1-Step RT-qPCR  ToughMix  Đóng gói: <math>\geq 500</math> rxn/kit  Hạn sử dụng <math>\geq 8</math> tháng kể từ ngày giao</p>
103	SensiFAST™ Probe No-ROX Kit	<p>Mục tiêu: Sử dụng cho phản ứng qPCR sử dụng  khuôn mẫu là DNA  Bảo quản: âm 15 đến âm 25 °C, tránh ánh sáng  Độ đặc hiệu: Là sản phẩm lý tưởng cho việc định  lượng DNA  Thành phần: dATP, dCTP, dGTP, dTTP, MgCl<sub>2</sub> với  nồng độ đã được tối ưu hóa, hot Taq DNA  polymerase khởi động nóng qua trung gian kháng thể  giảm thiểu sự khuếch đại không đặc hiệu để cải thiện  độ nhạy và độ tin cậy của xét nghiệm;  Kit phù hợp với các loại mẫu dò (probe) gồm:  TaqMan®, Scorpions® beacon probes; phù hợp</p>

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		với các máy realtime PCR gồm: CFX 96; ABI 7500, 7500 fast, QS5. Không tạp nhiễm RNA và DNA. Đóng gói: $\geq 2000$ rxn/kit; Hạn sử dụng $\geq 8$ tháng kể từ ngày giao
104	Platinum <sup>TM</sup> Quantitative PCR SuperMix-UDG	Đóng gói: $\geq 500$ rx/kit -Thành phần: Platinum <sup>®</sup> Taq DNA polymerase, Tris-HCl, KCl, $\geq 6$ mM, MgCl <sub>2</sub> $\geq 400$ $\mu$ M dGTP, 400 $\mu$ M dATP, $\geq 400$ $\mu$ M dCTP, $\geq 800$ $\mu$ M dUTP, uracil DNA glycosylase (UDG). Sản phẩm kết hợp công nghệ “hot-start” tự động của Platinum <sup>®</sup> Taq DNA polymerase với công nghệ chống nhiễm từ đợt phản ứng trước bằng UDG giúp tối ưu hóa cho công nghệ phát hiện qPCR
105	DNeasy Blood & Tissue Kit	Quy cách: $\geq 250$ rxn/Kit Bảo quản: nhiệt độ phòng 15-25 độ C - Thành phần: Cột lọc: $\geq 250$ chiếc; Ống thu mẫu 2 ml: $\geq 500$ chiếc; Đệm ATL: $\geq 50$ ml; Đệm AL: $\geq 2 \times 33$ ml; Đệm AW1 (cô đặc): $\geq 98$ ml; Đệm AW2 (cô đặc): $\geq 66$ ml; Đệm AE: $\geq 2 \times 60$ ml; Proteinase K: $\geq 6$ ml Hạn sử dụng $\geq 8$ tháng kể từ ngày giao
106	Petrifilm <sup>®</sup> Staph Express Count Plates	Đóng gói: $\geq 50$ test/hộp Kết quả trong vòng 24 giờ. Đĩa Petrifilm STX là hệ thống môi trường nuôi cấy mẫu sẵn có chứa chất tạo gel hòa tan trong nước lạnh. Môi trường Baird Parker biến đổi, sinh màu trong đĩa có tính chọn lọc và phân biệt đối với Staphylococcus aureus; HSD $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
107	D-cycloceryl	Đóng gói: $\geq 10$ lọ/hộp. Mục đích: Hóa chất bổ sung vào môi trường thạch chọn lọc trong xét nghiệm Clostridium perfringenes. HSD $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
108	Egg yolk tellurite emulsion	Đóng gói: $\geq 50$ ml/lọ, (10 lọ/hộp) Mục đích: Dùng để bổ sung vào môi trường thạch chọn lọc phân lập vi khuẩn Staphylococci theo tiêu chuẩn : TCVN 4830-1:2005 hoặc tương đương HSD $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
109	Pack yếm khí	Đóng gói: $\geq 10$ túi/hộp Mục đích: Dùng trong xét nghiệm vi khuẩn yếm khí ( Clostridium perfringenes) HSD $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
110	Glycerol	Quy cách đóng gói: $\geq 2.5$ l/can Mục đích: Dùng để pha chế môi trường bảo quản mẫu; bảo quản giống vi sinh vật. HSD $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
111	UltraFlux I 8- Strip Tube 0.1 ml with Individually - Attached Flat caps	Thể tích phản ứng $\geq 0.1$ ml; Quy cách đóng gói: $\geq 08$ ống/strip; 120 strips/hộp, kèm theo nắp. 10 hộp/thùng Được làm từ chất liệu nhựa virgin polypropylene đảm bảo độ tinh sạch và cung cấp mật độ quang tốt; Không có DNase, RNase, DNA, Pyrogen và chất ức chế PCR
112	UltraFlux I 8- Strip Tube 0.2 ml Attached Flat caps. (Ống PCR 0.2 ml dạng strip có nắp)	Dài 8 ống 0.2 ml Màu sắc: trong suốt Nắp phẳng, nắp gắn theo góc nghiêng giúp nắp và bản lề không cản trở nhau, tạo điều kiện vận hành dễ dàng trong giá đỡ định dạng SBS Được sản xuất từ polypropylene nguyên chất Được chứng nhận không chứa RNase, DNase, DNA và chất ức chế PCR ở mức có thể phát hiện Đóng gói: $\geq 120$ strip/ Hộp, 10 hộp/thùng HSD: $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
113	Đầu típ 100-1000 $\mu$ L	Quy cách đóng gói: $\geq 768$ cái/túi, 10 túi/thùng và được đóng gói trong túi PE, có thể đóng kín thể tích làm việc tối đa 1250 $\mu$ L), Chia vạch, vô trùng
114	Ống Eppendorf 1,5 ml.	Được làm từ chất liệu nhựa PP Kích thước: $\geq 10.2 \times 40$ mm Độ dày: $\geq 0.4$ mm Màu sắc: Trong suốt Sức chứa của ống: $\geq 1.5$ ml Mục đích: Được sử dụng cùng với máy ly tâm siêu nhỏ để tách thuốc thử dầu vết. Lưu trữ: 4oC-30oC Đóng gói: $\geq 500$ cái/túi HSD $\geq 8$ tháng kể từ ngày giao
115	Băng dính chỉ thị nhiệt hấp ướt	Quy cách: $\geq 12$ .mm x 55m/cuộn Độ bám dính tốt dùng để dán trên gói hàng gia công tiệt trùng Lớp keo có độ dính cao, có thể sử dụng để dùng cố định cho việc đóng gói cho nhiều loại vật liệu khác nhau
116	Chỉ thị nhiệt hóa học dành cho nồi hấp	Quy cách đóng gói: $\geq 1$ cuộn/ hộp Kích thước: $\geq 1.9$ cm x 50m. 2. Màu sắc của băng chuyển sang màu đen khi thực

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		hiện quy trình tiệt trùng.
117	Chỉ thị nhiệt dùng cho tủ sấy	Quy cách: $\geq 1$ cuộn/hộp Dùng cho kiểm soát quá trình tiệt khuẩn khô bằng nhiệt $\geq 160^\circ\text{C}$ . Khi đạt nhiệt độ chỉ thị chuyển sang màu đen.
118	Túi dập mẫu	Quy cách: $\geq 500$ cái/hộp Thể tích: $\geq 400$ ml Kích thước: $\geq 100 \times 500$ mm Túi tiệt trùng $\geq 25$ cái/pack
119	Găng tay không bột, size M	Quy cách đóng gói: $\geq 100$ cái / hộp, 10 hộp / thùng
120	Găng tay có bột, size M	Quy cách đóng gói: $\geq 100$ cái / hộp, 10 hộp / thùng
121	Hóa chất khử mùi nồi hấp tiệt trùng	Quy cách đóng gói: $\geq 100$ viên nang/lọ. Mục đích: sử dụng trong nồi hấp tiệt trùng tạo hương thơm dễ chịu trong không gian phòng thins nghiệm. Không ảnh hưởng tới quá trình hấp. Trọng lượng $\geq 160$ g/lọ
122	Khẩu trang 3 lớp tiệt trùng	Quy cách $\geq 50$ chiếc/hộp, 10 hộp/thùng Được làm từ chất liệu vải không thấm nước Màu sắc: xanh Mục đích: Được sử dụng bảo hộ lao động, bảo vệ mẫu và nhân viên xét nghiệm
123	Kit ELISA-kháng thể LMLM nhiễm tự nhiên	Dùng để phát hiện kháng thể kháng protein không cấu trúc 3ABC của vi rút Lở mồm long móng Loại mẫu: huyết thanh gia súc, dê, cừu và lợn. Thành phần nguyên liệu: + Test plate: $\geq 5$ đĩa; + Conjugate 30x: $\geq 1 \times 2.2$ ml + Dilution Buffer 2x: $\geq 1 \times 60$ ml; + Washing Fluid 200X: $\geq 1 \times 60$ ml + Positive Control: $\geq 1 \times 3.2$ ml; + Weak Positive Control: $\geq 1 \times 3.2$ ml + Negative Control: $\geq 1 \times 3.2$ ml; + Chromogen TMB substrate: $\geq 1 \times 60$ ml; + Stop Solution: $\geq 1 \times 60$ ml Cung cấp Hướng dẫn sử dụng kit; giấy chứng nhận phân tích Đóng gói: $\geq 5$ đĩa/kit Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
124	Kit nhân gen: Superscript 3	1 bộ gồm: • SuperScript III RT/Platinum Taq Mix ( $\geq 200$ $\mu\text{L}$ )

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
	platinum one-step qRT-PCR	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 2X Reaction Mix (<math>\geq 3 \times 1 \text{ mL}</math>)</li> <li>• 5 mM Magnesium Sulfate (<math>\geq 500 \mu\text{L}</math>)</li> </ul> Bảo quản nhiệt độ âm $-10$ đến $-30^\circ\text{C}$ Đóng gói: $\geq 100$ phản ứng/bộ Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao hàng
125	Kít ELISA - Kháng thể Gumboro (Infectious Bursal Disease Virus Antibody Test Kit - IDEXX IBD)	Dùng để phát hiện kháng thể kháng vi rút Gumboro Loại mẫu: huyết thanh gà Thành phần nguyên liệu: + Test plate: $\geq 5$ đĩa + Conjugate 30x: $\geq 1 \times 2.2 \text{ ml}$ ; + Dilution Buffer 2x: $1 \times 60 \text{ ml}$ + Washing Fluid 200X: $\geq 1 \times 60 \text{ ml}$ ; + Positive Control: $1 \times 3.2 \text{ ml}$ + Weak Positive Control: $\geq 1 \times 3.2 \text{ ml}$ ; + Negative Control: $1 \times 3.2 \text{ ml}$ + Chromogen TMB substrate: $\geq 1 \times 60 \text{ ml}$ + Stop Solution: $\geq 1 \times 60 \text{ ml}$ Cung cấp Hướng dẫn sử dụng kit; giấy chứng nhận phân tích Đóng gói: $\geq 5$ đĩa/kit Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
126	RealHelix™ 1-sec qRT-PCR Kit [Probe] [UDG System]	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đóng gói: <math>\geq 500</math> phản ứng/bộ</li> <li>- Mục tiêu: Sử dụng cho phản ứng RT-qPCR sử dụng khuôn mẫu là RNA,</li> <li>- Thể tích cho 1 phản ứng là <math>20 \mu\text{L}</math></li> <li>- Lý tưởng cho định lượng tác nhân RNA</li> <li>- Thành phần: Dung dịch đệm phản ứng 2X chứa enzyme gồm antibody-inhibited hot-start Taq, reverse transcriptase, RNase inhibitor, heat-labile UDG và đệm gồm dNTP(U)s, <math>\text{Mg}^{2+}</math>, chất ổn định và ROX Dye; - Hỗ trợ tối đa 5 probe trong cùng một phản ứng. ; - Tốc độ phản ứng lên tới 25 phút/40 chu kỳ.</li> <li>- Chứa hệ thống UDG phòng ngừa nhiễm chéo.</li> <li>- Bảo quản <math>\leq -20</math> độ C;</li> <li>- Hạn sử dụng <math>\geq 8</math> tháng kể từ ngày giao</li> </ul>
127	SuperScript™ III Platinum™ One-Step qRT-PCR Kit	Mục tiêu: Sử dụng cho phản ứng qRT-PCR sử dụng khuôn mẫu là RNA Phương pháp: 1-step RT-qPCR Dùng trong: Biểu hiện gen, phát hiện mầm bệnh, phát hiện virus Bảo quản: $-20^\circ\text{C}$ ;

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Đóng gói: $\geq 100$ phản ứng/ Kít Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
128	Kít nhân gen: Superscript 3 platinum one-step qRT-PCR	1 bộ gồm: • SuperScript III RT/Platinum Taq Mix ( $\geq 200 \mu\text{L}$ ) • 2X Reaction Mix ( $\geq 3 \times 1 \text{ mL}$ ) • 5 mM Magnesium Sulfate ( $\geq 500 \mu\text{L}$ ) Bảo quản nhiệt độ âm $-10$ đến $-30^\circ\text{C}$ Đóng gói: $\geq 100$ phản ứng/bộ Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao hàng
129	FITC Anti- Rabies - Monoclonal Glubulin	Kháng thể huỳnh quang: Sử dụng để chẩn đoán trong quy trình kháng thể huỳnh quang trực tiếp phát hiện bệnh Đại trong não và tủy dưới màng cứng. Kháng thể FITC Anti- Rabies - Monoclonal Glubulin, sản phẩm dưới dạng đông khô và hoàn nguyên cùng nước cất lượng là 5.0ml; Kháng thể dạng đông khô được bảo quản ở 2 đến 8 $^\circ\text{C}$ ; Đóng gói: $\geq 5\text{ml/}$ Lọ Hạn sử dụng $\geq 8$ tháng kể từ ngày giao
130	Anti- Mouse IG(H+L), HRP Conjugate	Kháng thể thứ cấp liên kết với cả chuỗi nặng và chuỗi nhẹ đối với tất cả các phân lớp IgG của chuột Độ pha loãng tối thiểu bắt đầu từ 1:2500 trong hầu hết kỹ thuật Western blot, dot blot và ELISA Bảo quản: 2 - 10 $^\circ\text{C}$ Đóng gói: $\geq 300 \mu\text{l/}$ lọ Hạn sử dụng $\geq 8$ tháng kể từ ngày giao
131	Kháng thể đơn dòng Monoclonal Antibody to Pestiviruses	Mục tiêu: Dùng để phát hiện virus dịch tả lợn cổ điển CSFV Thành phần: Kháng thể đơn dòng WH303 đặc hiệu với Pestiviruses Độ pha loãng làm việc tối thiểu 1/100 đối với xét nghiệm IPX Bảo quản: 4 - 8 $^\circ\text{C}$ Đóng gói: $\geq 1\text{ml}$ đông khô/ống Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
132	3-Amino-9 ethycarbazole	3-Amino-9-ethylcarbazole (AEC) đã được sử dụng như một chất tạo màu (chromogen) trong phương pháp hóa mô miễn dịch (immunohistochemistry) để quan sát tế bào. Nó cũng đã được sử dụng như một chất nền trong kỹ thuật phát hiện miễn dịch enzyme liên kết điểm Mục tiêu: Pha trong phản ứng, dùng để phát màu

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		phát hiện trên tế bào cho phản ứng NPLA và IPMA Hình thức: Viên màu vàng Bảo quản: 1 - 4 °C trong điều kiện tối Hướng dẫn sử dụng: theo hướng dẫn nhà sản xuất Đóng gói: ≥100 viên /ống Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
133	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	Thành phần: Huyết thanh bào thai bò Đáp ứng các yêu cầu xét nghiệm tiết trùng, mycoplasma và vi rút 9CFR Xử lý: Đã bất hoạt nhiệt; Đã tiết trùng Huyết thanh được bất hoạt nhiệt ở 56 °C trong 30 phút Bảo quản: -40°C đến -10°C Đóng gói: ≥500 ml/ Chai; Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
134	MEM Hight Gluco	Dùng trong nuôi cấy tế bào Nồng độ: ≥1X Đã lọc tiết trùng; Chứa Low Glucose, Glutamine, Phenol Red Không chứa: HEPES, Sodium Pyruvate Tuân thủ cGMP, ISO 13485 hoặc tương đương Đóng gói: ≥500ml/ chai; Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
135	DMEM Hight Gluco	Dùng trong nuôi cấy tế bào Nồng độ: ≥1X Đã lọc tiết trùng Chứa: High Glucose, Glutamine, Phenol Red Không chứa: HEPES, Sodium Pyruvate Nồng độ Glucose: ≥4500 mg/L Tuân thủ cGMP, ISO 13485 hoặc tương đương Đóng gói: ≥500 ml/ Chai Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao
136	Acetone	Dùng cho phân tích Dạng lỏng, không màu Đóng gói: ≥2.5 Lit/ Chai Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
137	FMDV inactivated antigen serotype A	Mục tiêu: sử dụng trong các phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm liên quan đến các phản ứng miễn dịch của bệnh LMLM trên động vật; Nguồn gốc: Thận Hamster con, được sản xuất trong môi trường nuôi cấy tế bào có chứa huyết thanh bò Đặc tính: Bảo quản ở nhiệt độ âm sâu, khi sử dụng

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		pha với dung dịch buffer theo qui định của nhà sản xuất; Bảo quản: ở nhiệt độ -80oC; Đóng gói: ≥1ml/ lọ Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
138	Rabbit antisera against FMDV serotype A	Mục tiêu: sử dụng trong các phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm liên quan đến các phản ứng miễn dịch của bệnh LMLM trên động vật; Đặc tính: Dạng đông khô, khi sử dụng phải hoàn nguyên với dung dịch tiêu chuẩn theo qui định của nhà sản xuất.; Bảo quản: ở nhiệt độ -20oC hoặc thấp hơn ngay sau khi hoàn nguyên. Đóng gói: ≥0.5 ml/ Lọ Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
139	Guinea pig antisera against FMDV serotype A	Mục tiêu: sử dụng trong các phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm liên quan đến các phản ứng miễn dịch của bệnh lở mồm long móng trên động vật; Đặc tính: Dạng đông khô, khi sử dụng phải hoàn nguyên với dung dịch tiêu chuẩn theo qui định của nhà sản xuất.; Bảo quản: ở nhiệt độ -20oC hoặc thấp hơn ngay sau khi hoàn nguyên. Đóng gói: ≥0.5 ml/ Lọ Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
140	Conjugate: Rabbit Anti-Guinea Pig, HRP	Mục tiêu: sử dụng trong các phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm liên quan đến các phản ứng miễn dịch (ELISA) Loài phản ứng: Guinea pig Host/Isotype: Rabbit / IgG Conjugate: HRP Nồng độ ≥1 mg/mL Đệm bảo quản: PBS, pH 7.4, với 4mg/mL BSA, 40% glycerol Đặc tính: Dạng lỏng. Bảo quản: ở nhiệt độ 4° C. Đóng gói: ≥1ml/ lọ Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao
141	Phosphate-Citrate buffer	Mục tiêu: Pha dung dịch OPD trong xét nghiệm bằng phương pháp Elisa Hình thức: dạng viên PH: 4.5-5.5 (1 viên trong 100mL nước)

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Pha 1 viên Phosphate-Citrate buffer với 100ml nước khử ion tạo ra phosphate-citrate buffer 0.05 M , pH 5.0, tại 25 °C. Đóng gói: ≥100 viên /Lọ Hạn sử dụng ≥ 10 tháng kể từ ngày giao
142	Carbonate-Bicarbonate Buffer 100 capsules	Mục tiêu: Pha dung dịch Coating buffer trong xét nghiệm bằng phương pháp Elisa. Hình thức: dạng viên con nhộng. 1 viên Carbonate-Bicarbonate pha trong 100mL trong nước khử ion tạo ra dung dịch carbonate-bicarbonate buffer 0.05 M, pH 9.6 tại 25 °C Đóng gói: ≥100 viên /Lọ Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
143	PBS Tablets	Phosphate buffered saline: 1 viên sau khi pha tạo ra dung dịch đệm phosphat 0.01 M, potassium chloride 0.0027 M và sodium chloride 0.137 M, pH 7.4 ở 25 °C pH 7.2-7.6 (1 viên/ Có thể sử dụng để pha loãng kháng thể trong phản ứng Elisa Đóng gói: ≥100 viên/ Lọ Hạn sử dụng ≥ 12 tháng kể từ ngày giao
144	TMB	BioFX®TMB Super Sensitive One HRP Substrate Thuốc thử chứa 3,3',5,5' tetramethylbenzidine (TMB) được cung cấp ở dạng pha sẵn. Dùng cho các phản ứng Elisa Hạn sử dụng ≥ 8 tháng kể từ ngày giao Đóng gói: ≥1lít/ Chai
145	Muối $\text{Na}_2\text{HPO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	Natri hydro photphat dihydrat công thức hóa học $\text{Na}_2\text{HPO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ Mục tiêu: Pha trong phản ứng xét nghiệm, dùng để pha buffe rửa, PBS sử dụng trong các phản ứng Hình thức: Dạng: Rắn, tinh thể hoặc bột màu trắng, Mùi: Không mùi; Dạng: Rắn, tinh thể hoặc bột màu trắng; Mùi: Không mùi; Độ tan: Tan tốt trong nước; pH (dung dịch 1%): Khoảng 8.0 - 9.5 (mang tính kiềm nhẹ); Điểm nóng chảy: Phân hủy trước khi nóng chảy; Độ tan: Tan tốt trong nước; pH (dung dịch 1%): Khoảng 8.0 - 9.5 (mang tính kiềm nhẹ); Điểm nóng chảy: Phân hủy trước khi nóng chảy Đóng gói: ≥1kg/hộp; Hướng dẫn sử dụng: theo từng phản ứng

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
146	Muối NaHCO <sub>3</sub>	Natri bicarbonat (Sodium bicarbonate) Công thức hóa học NaHCO <sub>3</sub> Khối lượng phân tử $\geq 84.01$ g/mol; Xuất hiện Bột tinh thể màu trắng, không mùi Độ hòa tan trong nước 96 g/L (ở 20°C); pH (dung dịch 1%) $\sim 8.2$ Nhiệt độ phân hủy $> 50^{\circ}\text{C}$ Điểm nóng chảy Phân hủy trước khi nóng chảy Tỷ trọng $\sim 2.20$ g/cm <sup>3</sup> ; Độ tinh khiết (kỹ thuật/TP) $\geq 99\%$ Đóng gói: $\geq 1$ kg/hộp; Hướng dẫn sử dụng: theo từng phản ứng
147	0,5% Trypsin-EDTA	Đóng gói: $\geq 100$ ml/ Lọ Nồng độ: $\geq 10$ X Trạng thái: Chất lỏng Nguồn gốc động vật Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
148	Tween 20	Tween 20 là một chất hoạt động bề mặt không ion (nonionic surfactant), thường dùng để làm chất nhũ hóa, chất phân tán, ổn định dung dịch, làm chất tẩy rửa nhẹ trong các ứng dụng sinh học, hóa dược, PTN Trong các kỹ thuật miễn dịch / Western blot / ELISA: thường dùng Tween 20 ở nồng độ thấp để rửa màng, làm giảm nền không đặc hiệu. Dung dịch chứa Tween nên được bảo quản kín, tránh ánh sáng, nhiệt độ cao để giảm quá trình oxy hóa Đóng gói: $\geq 500$ ml/chai
149	Muối NaCl	Phân tích hóa học: dùng làm chuẩn trong các phương pháp phân tích như chuẩn độ, sắc ký, v.v. Sinh học phân tử: dùng trong các dung dịch đệm (buffer) như TBS, PBS. Sản xuất dược phẩm: dùng trong sản xuất dung dịch tiêm, thuốc nhỏ mắt, v.v. Mục tiêu: Pha trong phản ứng xét nghiệm, dùng để pha buffe rửa, PBS sử dụng trong các phản ứng Hình thức: Dạng bột trắng; Bảo quản: nhiệt độ phòng Hướng dẫn sử dụng: theo từng phản ứng Đóng gói: $\geq 1000$ g/chai
150	Cặp môi và mẫu dò phát hiện vi rút APMV1	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). 11F_APMV1: AGT GAT GTG CTC GGA CCT TC 11R_APMV1: CCT GAG GAG AGG CAT TTG

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		CTA 11P1_APMV1_FAM: 5' FAM-TTC TCT AGC AGT GGG ACA GCC TGC -BHQ1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
151	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút DEV	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). Mồi xuôi DEV-F: CTC TAC GCA GCT TTT GAC GAT TT Mồi ngược DEV-R: AGA AAC ATA CTG TGA GAG TGA CGA Đoạn dò DEV-Probe: FAM - CCT CCT CCT CGC TGA GTG GCA TCC-BHQ_1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
152	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút DHV	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). Mồi xuôi DHV-F: GGAGAAGAATACTACCATGAGGTGACA Mồi ngược DHV-R: GCGACACCCCAAGGTTGA Đoạn dò DHV-P: 5'FAM- CTTAAGGCCCGGTGCCCGTT-TAMRA Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
153	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút BTV	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). Mồi xuôi BTV-F: TGGAYAAAGCGATGTCAAA Mồi ngược BTV-R: ACATCATCACGAAACGCTTC Đoạn dò BTV-P: 6FAM- ARGCTGCATTCGCATCGTACGC-TAMRA Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
154	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Marek	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). MDV-MEQ-F: GGT CTG GTG GTT TCC AGG TGA MDV-MEQ-R: GCA TAG ACG ATG TGC TGC TGA MDV-MEQ-P: 5-FAM-AGA CCC TGA TGA TCC GCA TTG CGA CT-TAMRA Nồng độ $\geq 100$ nM

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
155	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút cúm H5	Một bộ gồm 2 chuỗi (trình tự như yêu cầu). S17 H5-F1+ M13-FP: TGT AAA ACG ACG GCC AGT AGC AAA AGC AGG GGT YTA AT S18-H5-1111R+ M13-pUC: CAG GAA ACA GCT ATG ACC CAT ACC AAC CAT CTA YCA TTC C Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
156	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Tai xanh	Một bộ gồm 2 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). PRRS-NA -Fw1: ATG ATG RGC TGG CAT TCT PRRS-NA -Fw2: ATR ATG RGC TGG CAT TCC PRRS-NA -Rev: ACA CGG TCG CCC TAA TTG PRRS-NA -Probe: 5' TEX- TGT GGT GAA TGG CAC TGA TTG ACA-BHQ_1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
157	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Đại	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). RABVD1-Fw: ATG TAA CAC CYC TAC AAT G RABVD1-Rev: GCM GGR TAY TTR TAY TCA TA RABVD1-Probe: FAM-CCG AYA AGA TTG TAT TYA ARG TCA AKA ATC AGG T-BHQ1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
158	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Đại	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). RABVD2-Fw: TRA TGA CAA CYC ACA ARA TGT RABVD2-Rev: TGA RCA GTC YTC RTA RGC RABVD2-Probe: FAM-TAY GAC ATG TTT TTC TCY CGG ATT GAR CAT C-BHQ1 Nồng độ $\geq 100$ nM Hạn sử dụng $\geq 12$ tháng kể từ ngày giao
159	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút Đại	Một bộ gồm 1 chuỗi Primer F, một chuỗi Primer R và P (trình tự như yêu cầu). RABVD3-Fw: AYT TCT TCC AYA ARA ACT TYG A RABVD3 - Rev: CAT CCR ACA AAG TGR ATG AG RABVD3-Probe: FAM-TGY CCY GGC TCR AAC

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		<p>ATY CTY CTT AT-BHQ1</p> <p>Nồng độ <math>\geq 100</math> nM</p> <p>Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
160	Cặp mồi và mẫu dò phát hiện vi rút PRRS	<p>Một bộ gồm 2 chuỗi (trình tự như yêu cầu).</p> <p>PRRS EU1 Probe: FAM- CCT-CTG-YYT-GCA-ATC-GAT-CCA-GAC - BHQ1</p> <p>PRRS EU2 Probe: FAM- ATA-CAT-TCT-GGC-CCC-TGC-CCA-YCA-CGT -BHQ1</p> <p>Nồng độ <math>\geq 100</math> nM</p> <p>Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
161	Đĩa nuôi cấy tế bào 96 giếng	<p>Chất liệu: Polystyrene</p> <p>Số giếng: <math>\geq 96</math>; Đáy phẳng, có nắp</p> <p>Màu sắc: trong suốt ;Xử lý bề mặt: TC-Treated; Đã tiệt trùng</p> <p>Thể tích giếng: <math>\geq 360</math> <math>\mu</math>L; Thể tích làm việc: 75-200 <math>\mu</math>L</p> <p>Đóng gói: <math>\geq 50</math> cái/ Thùng;</p> <p>Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
162	Đĩa đáy chữ V	<p>Kiểu đĩa trong (Clear)</p> <p>Đáy đĩa: chữ V</p> <p>Bề mặt được xử lý</p> <p>Thể tích giếng: <math>\geq 380</math> <math>\mu</math>L</p> <p>Thể tích làm việc: 75-200 <math>\mu</math>L</p> <p>Đóng gói: <math>\geq 25</math> đĩa/ túi, 100 đĩa/thùng</p>
163	Chai nuôi tế bào T75	<p>Đóng gói: <math>\geq 100</math> chai/ Thùng</p> <p>Chai nuôi cấy tế bào <math>\geq 75</math> cm<sup>2</sup></p> <p>Không có chất gây bệnh (Non-pyrogenic)</p> <p>Hạn sử dụng <math>\geq 10</math> tháng kể từ ngày giao</p>
164	Micropipet filter tip 200 $\mu$ l	<p>Đầu tip có lọc 200 <math>\mu</math>L</p> <p>Chất liệu: polypropylene</p> <p>Đã tiệt trùng</p> <p>Chiều dài <math>\geq 5.8</math> cm</p> <p>Không chứa DNase, RNase, DNA, ATP, PCR Inhibitor, và Pyrogen</p> <p>Có chia vạch</p> <p>Đóng gói: <math>\geq 96</math> cái/ hộp, 960 cái/ thùng</p> <p>Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
165	Micropipet filter tip 20 $\mu$ l	<p>Đầu tip có lọc 20 <math>\mu</math>L</p> <p>Chất liệu: polypropylene</p> <p>Đã tiệt trùng; Chiều dài <math>\geq 5.1</math> cm</p> <p>Không chứa DNase, RNase, DNA, ATP, PCR Inhibitor, và Pyrogen;</p>

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		<p>Đóng gói: <math>\geq 96</math> cái/ hộp, 960 cái/ thùng  Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
166	Đầu tip không lọc 200 $\mu$ l	<p>Dài thể tích: 1-200 <math>\mu</math>l  Đầu tip không lọc; Chất liệu Polypropylene  Chưa tiệt trùng; Chia vạch: 10, 50, 100 <math>\mu</math>l  Không chứa DNA người  Không chứa chất ức chế PCR; Không chứa Pyrogen  Đóng gói: <math>\geq 1000</math> cái/ túi  Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
167	Ống Fancol 15 ml	<p>Được làm từ chất liệu polypropylene (PP)  Không có DNase, RNase, Pyrogen  Dung tích 15 ml  Chịu được lực ly tâm tối đa: 12.500 RCF  Khoảng nhiệt độ từ <math>-80^{\circ}\text{C}</math> đến <math>120^{\circ}\text{C}</math>  Tiệt trùng; Có chia vạch  Đáy nhọn; Thiết kế chống rò rỉ  Nắp dễ đóng/mở; Vạch chia rõ ràng và chính xác  Vùng đánh dấu màu trắng lớn  Đóng gói: <math>\geq 50</math> cái/túi, 500 cái/ thùng  Hạn sử dụng <math>\geq 8</math> tháng kể từ ngày giao</p>
168	Ống và nắp PCR 0,1 ml	<p>Đặc tính: Low-Profile  Nắp phẳng, màu sắc trong suốt dùng cho phản ứng real-time PCR  Ống màu trắng giúp tăng cường tín hiệu huỳnh quang  Thành ống mỏng giúp truyền nhiệt hiệu quả  Nắp an toàn khít đảm bảo bay hơi tối thiểu; Chất liệu: polypropylene  Được chứng nhận không chứa RNase, DNase, DNA người và không chứa pyrogen.  Được thiết kế chuyên biệt cho hệ thống Bio-Rad CFX và tương thích với hệ thống ABI® Fast và nhiều thiết bị real-time sử dụng strip 8 ống 0.1 ml  Thể tích: 0.1 ml; Dài 8 ống, Nắp 0.1 ml và 8 nắp  Đóng gói: <math>\geq 120</math> strip/hộp  Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
169	Quần áo bảo hộ - xanh	<p>Bộ chống dịch 7 món được đóng gói trong 1 bao nhựa, tiệt trùng  Bao gồm: áo quần mũ, khẩu trang, bao giày, găng tay cao su và kính bảo hộ (hoặc mặt nạ bảo hộ)  1 kích cỡ phù hợp với tất cả mọi người  Bảo vệ người sử dụng tuyệt đối khỏi sự xâm lược của virus, vi khuẩn, khí độc, hóa chất...</p>

STT	Tên vật tư, nguyên liệu	Thông số kỹ thuật
		Sử dụng 1 lần; Hạn sử dụng $\geq 8$ tháng kể từ ngày giao
170	Găng tay Nitrile	<p>Chất liệu: cao su Nitril nhân tạo</p> <p>Loại không bột chưa tiệt trùng: dùng cho cả 2 tay; bề mặt đầu ngón tay nhám; xe viền cổ tay</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: Phù hợp với các tiêu chuẩn ASTM D6319, EN455. Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016; ISO 22000:2018; ISO 9001:2015; SA 8000:2014 hoặc tương đương</p> <p>Chiều dài: <math>\geq 230</math> mm</p> <p>Chiều rộng: <math>75 \pm 5</math> (XS), <math>85 \pm 5</math> (S), <math>95 \pm 5</math> (M), <math>105 \pm 5</math> (L), <math>115 \pm 5</math> (XL)</p> <p>Độ dày: <math>\geq 0.08</math> mm (Ngón tay), <math>\geq 0.06</math> mm (Lòng bàn tay)</p> <p>Đóng gói: <math>\geq 50</math> đôi/ Hộp; 500 đôi/thùng</p> <p>Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>
171	Hộp lưu mẫu 1,2-2,0 ml, 100 lỗ	<p>Hộp 100-well</p> <p>Kích thước <math>\geq 132 \times 132 \times 53</math></p> <p>Được làm bằng bìa cứng bền, màu trắng</p> <p>Chống hóa chất với cồn và dung môi hữu cơ nhẹ</p> <p>Nhiệt độ làm việc: ổn định từ <math>-196^{\circ}\text{C}</math> đến <math>121^{\circ}\text{C}</math></p> <p>Đóng gói: hộp <math>\geq 100</math> lỗ</p> <p>Hạn sử dụng <math>\geq 12</math> tháng kể từ ngày giao</p>

**Ghi chú:** Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào nếu có trong bảng yêu cầu kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn “tương đương” hoặc tốt hơn so với các yêu cầu cụ thể ở dưới và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tương đương hoặc tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu của E-HSMT. Nội hàm tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

- (1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn
- (2) Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.
- (3) Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất

*Nhà thầu phải cung cấp Catalogue hoặc COA hoặc tài liệu kỹ thuật khác tương đương của hãng sản xuất hàng hóa để chứng minh thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của E-HSMT; Catalogue; COA; tài liệu kỹ thuật được sử dụng bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Việt; Trường hợp các tài liệu này không phải bằng*

*tiếng Việt thì phải đính kèm bản dịch tiếng Việt và nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung bản dịch. Bản dịch tiếng Việt có thể dịch toàn bộ tài liệu hoặc tóm tắt nội dung nhưng phải chứng minh được hàng hoá đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Chương V của E-HSMT.*

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật của các nhà thầu nêu trong E-HSMT phải thể hiện trên catalogue và tài liệu kỹ thuật. Nhà thầu chào các TSKT của hàng hóa theo thứ tự yêu cầu và ghi rõ thông số kỹ thuật tham chiếu tại trang nào của catalogue, tài liệu kỹ thuật hay hướng dẫn sử dụng và phải có đánh dấu (**note hoặc highlight tại tài liệu kỹ thuật tương ứng**).

### 1.3 Yêu cầu khác

- Nhà thầu phải Nộp Bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo mẫu sau:

<b>STT Nhà thầu chào</b>	<b>Tên hàng hoá theo E-HSMT</b>	<b>Yêu cầu thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật trong E-HSMT</b>	<b>Ký mã hiệu/ Nhãn mác sản phẩm (nếu có) Mức độ đáp ứng thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật tại E-HSMT</b>	<b>Tài liệu tham chiếu trong E-HSMT</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>
1				Trang ... của Catalogue, tài liệu sử dụng hoặc các tài liệu khác tương đương, thuộc E-HSMT
...				
n				

*(Ghi chú:*

- *Cột (1); (2); (3): Nhà thầu ghi thông tin theo yêu cầu của E-HSMT*
- *Cột (4); (5): Nhà thầu ghi các thông tin hàng hoá dự thầu; tài liệu chứng minh cho các thông tin kê khai.*

Bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu nêu trên cùng tài liệu kỹ thuật chứng minh là cơ sở đánh giá về mặt kỹ thuật của Hàng hóa dự thầu.

### **Mục 2. Bản vẽ**

Không có bản vẽ.

**Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

\* Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Địa điểm: Tại địa điểm bàn giao hàng hóa
- Kiểm tra, thử nghiệm sẽ được tiến hành khi hàng đến địa điểm bàn giao theo yêu cầu của E-HSMT.
- Chủ đầu tư sẽ trực tiếp kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa với sự chứng kiến của nhà thầu
- Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh hàng hóa không phù hợp. Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Chủ đầu tư không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Nhà thầu.